PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC - QUỐC HỘI

CHỦ TỊCH NƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13/2016/L-CTN	*Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2016*

LỆNH
Về việc công bố Luật

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều 80 của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ

Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2016./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trần Đại Quang

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 03/2016/QH14

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU 6 VÀ PHỤ LỤC 4 VỀ DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư số 67/2014/QH13.

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung Luật đầu tư:

1. Bổ sung điểm g vào khoản 1 Điều 6 như sau:

"g) Kinh doanh pháo nổ.";

2. Thay thế Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện bằng Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật này.

Điều 2

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện sau đây có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017:

a) Kinh doanh thiết bị, phần mềm ngụy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị;

b) Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô.

Chính phủ quy định việc áp dụng chuyển tiếp đối với tổ chức, cá nhân đang đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại khoản này.

3. Bãi bỏ một số điều, khoản của các luật sau đây:

a) Khoản 1 Điều 19 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13;

b) Điều 151 của Luật xây dựng số 50/2014/QH13.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2016.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

PHỤ LỤC 4

DANH MỤC
NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

(*Ban hành kèm theo Luật số 03/2016/QH14 sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư*)

STT	NGÀNH, NGHỀ
1.	Sản xuất con dấu
2.	Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa)
3.	Kinh doanh các loại pháo, trừ pháo nổ
4.	Kinh doanh thiết bị, phần mềm ngụy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị
5.	Kinh doanh súng bắn sơn
6.	Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng
7.	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ
8.	Kinh doanh dịch vụ xoa bóp
9.	Kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên
10.	Kinh doanh dịch vụ đòi nợ
11.	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ
12.	Kinh doanh dịch vụ phòng cháy, chữa cháy
13.	Hành nghề luật sư
14.	Hành nghề công chứng
15.	Hành nghề giám định tư pháp trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật, bản quyền tác giả
16.	Hành nghề đấu giá tài sản
17.	Hoạt động dịch vụ của tổ chức trọng tài thương mại
18.	Hành nghề thừa phát lại
19.	Hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình giải quyết phá sản

20.	Kinh doanh dịch vụ kế toán
21.	Kinh doanh dịch vụ kiểm toán
22.	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế
23.	Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan
24.	Kinh doanh hàng miễn thuế
25.	Kinh doanh kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ
26.	Kinh doanh địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan
27.	Kinh doanh chứng khoán
28.	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán/Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán niêm yết và các loại chứng khoán khác
29.	Kinh doanh bảo hiểm
30.	Kinh doanh tái bảo hiểm
31.	Môi giới bảo hiểm
32.	Đại lý bảo hiểm
33.	Kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
34.	Kinh doanh xổ số
35.	Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài
36.	Kinh doanh dịch vụ mua bán nợ
37.	Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm
38.	Kinh doanh casino
39.	Kinh doanh đặt cược
40.	Kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện
41.	Kinh doanh xăng dầu
42.	Kinh doanh khí
43.	Sản xuất, sửa chữa chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (chai LPG)
44.	Kinh doanh dịch vụ giám định thương mại
45.	Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy)
46.	Kinh doanh tiền chất thuốc nổ

47.	Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ
48.	Kinh doanh dịch vụ nổ mìn
49.	Kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất bị cấm theo Công ước Quốc tế về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học
50.	Kinh doanh rượu
51.	Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá
52.	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương
53.	Hoạt động Sở giao dịch hàng hóa
54.	Hoạt động phát điện, truyền tải, phân phối, bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu, nhập khẩu điện, tư vấn chuyên ngành điện lực
55.	Xuất khẩu gạo
56.	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt
57.	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh
58.	Kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa đã qua sử dụng
59.	Nhượng quyền thương mại
60.	Kinh doanh dịch vụ Lô-gi-stíc
61.	Kinh doanh khoáng sản
62.	Kinh doanh tiền chất công nghiệp
63.	Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
64.	Kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp
65.	Hoạt động thương mại điện tử
66.	Hoạt động dầu khí
67.	Kiểm toán năng lượng
68.	Hoạt động giáo dục nghề nghiệp
69.	Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp
70.	Kinh doanh dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề

71.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động
72.	Kinh doanh dịch vụ huấn luyện an toàn lao động, vệ sinh lao động
73.	Kinh doanh dịch vụ việc làm
74.	Kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
75.	Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện
76.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê lại lao động
77.	Kinh doanh vận tải đường bộ
78.	Kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô
79.	Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô
80.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới
81.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô
82.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông
83.	Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe
84.	Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông
85.	Kinh doanh vận tải đường thủy
86.	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa
87.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa
88.	Đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải
89.	Kinh doanh dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải
90.	Kinh doanh vận tải biển, dịch vụ đại lý tàu biển
91.	Kinh doanh dịch vụ lai dắt tàu biển
92.	Nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng
93.	Kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển
94.	Kinh doanh khai thác cảng biển
95.	Kinh doanh vận tải hàng không
96.	Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị tàu bay tại Việt Nam

97.	Kinh doanh cảng hàng không, sân bay
98.	Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay
99.	Kinh doanh dịch vụ bảo đảm hoạt động bay
100.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không
101.	Kinh doanh vận tải đường sắt
102.	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt
103.	Kinh doanh đường sắt đô thị
104.	Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức
105.	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm
106.	Kinh doanh vận tải đường ống
107.	Kinh doanh bất động sản
108.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản
109.	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý, vận hành nhà chung cư
110.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng
111.	Kinh doanh dịch vụ khảo sát xây dựng
112.	Kinh doanh dịch vụ tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng
113.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình
114.	Kinh doanh dịch vụ thi công xây dựng công trình
115.	Hoạt động xây dựng của nhà thầu nước ngoài
116.	Kinh doanh dịch vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng
117.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định chất lượng công trình xây dựng
118.	Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
119.	Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư
120.	Kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng
121.	Kinh doanh dịch vụ lập thiết kế quy hoạch xây dựng
122.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn lập quy hoạch đô thị do tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện

123.	Kinh doanh sản phẩm amiang trắng thuộc nhóm Serpentine
124.	Kinh doanh dịch vụ bưu chính
125.	Kinh doanh dịch vụ viễn thông
126.	Kinh doanh dịch vụ chứng thực chữ ký số
127.	Hoạt động của nhà xuất bản
128.	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì
129.	Kinh doanh dịch vụ phát hành xuất bản phẩm
130.	Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội
131.	Kinh doanh trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet
132.	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền
133.	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
134.	Dịch vụ gia công, tái chế, sửa chữa, làm mới sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho đối tác nước ngoài
135.	Kinh doanh dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động, mạng Internet
136.	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn"
137.	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng
138.	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
139.	Kinh doanh các thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động
140.	Hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non
141.	Hoạt động của cơ sở giáo dục phổ thông
142.	Hoạt động của cơ sở giáo dục đại học
143.	Hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài, văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam, phân hiệu cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài
144.	Hoạt động của cơ sở giáo dục thường xuyên
145.	Hoạt động của trường chuyên biệt
146.	Hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài
147.	Kiểm định chất lượng giáo dục

148.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học
149.	Khai thác thủy sản
150.	Kinh doanh thủy sản
151.	Kinh doanh thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi
152.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn thủy sản, thức ăn chăn nuôi
153.	Kinh doanh chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản
154.	Kinh doanh đóng mới, cải hoán tàu cá
155.	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã theo Phụ lục của Công ước CITES
156.	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm không quy định tại Phụ lục của Công ước CITES
157.	Nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng động vật hoang dã thông thường
158.	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, quá cảnh và nhập nội từ biển mẫu vật từ tự nhiên quy định tại Phụ lục của Công ước CITES
159.	Xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo quy định tại Phụ lục của Công ước CITES
160.	Kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại
161.	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
162.	Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
163.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
164.	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật
165.	Kinh doanh thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y
166.	Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật về thú y
167.	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật
168.	Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật
169.	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản)

170.	Kinh doanh chăn nuôi tập trung
171.	Kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm
172.	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
173.	Kinh doanh dịch vụ cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật
174.	Kinh doanh phân bón
175.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm phân bón
176.	Kinh doanh giống cây trồng, giống vật nuôi
177.	Kinh doanh giống thủy sản
178.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống cây trồng, giống vật nuôi
179.	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống thủy sản
180.	Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm, khảo nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản
181.	Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen
182.	Kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
183.	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm HIV
184.	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng mô
185.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ sinh sản, lưu giữ tinh trùng, lưu giữ phôi
186.	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm vi sinh vật gây bệnh truyền nhiễm
187.	Kinh doanh dịch vụ tiêm chủng
188.	Kinh doanh dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế
189.	Kinh doanh dịch vụ phẫu thuật thẩm mỹ
190.	Kinh doanh dịch vụ thực hiện kỹ thuật mang thai hộ
191.	Kinh doanh dược
192.	Sản xuất mỹ phẩm
193.	Kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng y tế
194.	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế
195.	Kinh doanh trang thiết bị y tế

196.	Hoạt động của cơ sở phân loại trang thiết bị y tế
197.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định trang thiết bị y tế
198.	Kinh doanh dịch vụ giám định về sở hữu trí tuệ (bao gồm: giám định về quyền tác giả và quyền liên quan, giám định sở hữu công nghiệp và giám định về quyền đối với giống cây trồng)
199.	Kinh doanh dịch vụ tiến hành công việc bức xạ
200.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
201.	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp
202.	Kinh doanh dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
203.	Sản xuất mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe gắn máy
204.	Kinh doanh dịch vụ đánh giá, định giá và giám định công nghệ
205.	Kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ
206.	Kinh doanh dịch vụ sản xuất, phát hành và phổ biến phim
207.	Kinh doanh dịch vụ giám định cổ vật
208.	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch dự án, tổ chức thi công, giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích
209.	Kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường
210.	Kinh doanh dịch vụ lữ hành
211.	Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
212.	Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu
213.	Kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu
214.	Kinh doanh dịch vụ lưu trú
215.	Kinh doanh dịch vụ giới thiệu sản phẩm quảng cáo đến công chúng
216.	Mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
217.	Xuất khẩu di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
218.	Kinh doanh dịch vụ bảo tàng

219.	Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)
220.	Kinh doanh dịch vụ tư vấn điều tra, đánh giá đất đai
221.	Kinh doanh dịch vụ về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
222.	Kinh doanh dịch vụ xây dựng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, xây dựng phần mềm của hệ thống thông tin đất đai
223.	Kinh doanh dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai
224.	Kinh doanh dịch vụ xác định giá đất
225.	Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ
226.	Kinh doanh dịch vụ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
227.	Kinh doanh dịch vụ khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất
228.	Kinh doanh dịch vụ khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước
229.	Kinh doanh dịch vụ điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch, đề án, báo cáo tài nguyên nước
230.	Kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản
231.	Khai thác khoáng sản
232.	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại
233.	Nhập khẩu phế liệu
234.	Kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường
235.	Kinh doanh chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải
236.	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại
237.	Hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng
238.	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô
239.	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán
240.	Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng
241.	Hoạt động ngoại hối của tổ chức không phải là tổ chức tín dụng
242.	Kinh doanh vàng
243.	Hoạt động in, đúc tiền

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 233/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016*

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá

1. Điều 1 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá (sau đây gọi tắt là Nghị định số 177/2013/NĐ-CP) và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi,

bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 149/2016/NĐ-CP) về bình ổn giá; định giá của Nhà nước; hiệp thương giá; kiểm tra yếu tố hình thành giá; kê khai giá."

2. Khoản 2, khoản 3 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"2. Sở Tài chính, sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP của các tổ chức, cá nhân (bao gồm cả các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá) có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện đăng ký giá ở trung ương, không có tên trong văn bản hướng dẫn riêng về việc đăng ký giá của các bộ quản lý ngành theo thẩm quyền.

Tổ chức, cá nhân là chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá (ký hợp đồng phân phối trực tiếp với nhà cung cấp và mua, bán hàng hóa, dịch vụ theo giá do nhà cung cấp quyết định) không phải đăng ký giá nhưng có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản gửi Sở Tài chính, sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh tại địa phương nơi chi nhánh, đại lý đặt trụ sở chính về việc chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá; cung cấp thông tin về mức giá của nhà cung cấp cho Sở Tài chính, sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi nhận được quyết định hoặc thông báo điều chỉnh giá của nhà cung cấp và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của việc cung cấp thông tin.

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký giá quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP có trách nhiệm tham mưu và trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo danh sách các tổ chức, cá nhân đăng ký giá trên địa bàn địa phương.

Định kỳ vào ngày 01 tháng 7 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký giá chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế và các cơ quan chuyên môn của tỉnh rà soát, đề xuất điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá tại địa phương gửi Sở Tài chính tổng hợp, chủ trì tham mưu và trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo điều chỉnh danh sách các tổ chức, cá nhân đăng ký giá trên địa bàn địa phương."

"3. Cơ quan tiếp nhận và đối tượng thực hiện đăng ký giá mặt hàng sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương;

cơ quan tiếp nhận và đối tượng đăng ký giá mặt hàng thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế."

3. Điểm e khoản 2 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"e) Có trách nhiệm chấp hành các hình thức xử lý vi phạm pháp luật về đăng ký giá theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn."

4. Tên của Điều 8, khoản 1 và khoản 2 Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 8. Quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan tham mưu thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc định giá của Nhà nước quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP

1. Cơ quan tham mưu cho Bộ Tài chính trong việc định giá là Cục Quản lý giá có trách nhiệm:

a) Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính thẩm định phương án giá của các bộ, ngành đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá cụ thể dịch vụ kiểm định phương tiện vận tải (bao gồm dịch vụ đăng kiểm phương tiện thiết bị giao thông vận tải và các công trình khai thác, vận chuyển dầu khí biển) sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Bộ Giao thông vận tải;

c) Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá nước sạch sinh hoạt sau khi có ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan;

d) Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật, thực vật; dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Bộ Y tế;

e) Thẩm định phương án giá do Tổng cục Dự trữ Nhà nước lập đối với giá mua tối đa, giá bán tối thiểu hàng dự trữ quốc gia để trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét quyết định;

g) Thẩm định và tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định đối với giá mua tối đa, giá bán tối thiểu hàng dự trữ quốc gia (trừ hàng dự trữ quốc gia trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh) do các bộ, ngành được giao quản lý thuộc thẩm quyền quy định giá của Bộ Tài chính trên cơ sở đơn vị trực tiếp quản lý hàng dự

trữ quốc gia lập phương án trình Bộ, ngành được giao quản lý phê duyệt và có văn bản gửi Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) thẩm định trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét quyết định;

h) Thẩm định và thông báo bằng văn bản chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia chưa có định mức, chi phí (nhập, xuất tại cửa kho dự trữ quốc gia) chưa có định mức và chi phí xuất tối đa ngoài cửa kho hàng dự trữ quốc gia do Tổng cục Dự trữ Nhà nước lập phương án hoặc đơn vị trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia lập phương án trình bộ, ngành được giao quản lý phê duyệt (kể cả hàng dự trữ quốc gia về quốc phòng, an ninh) và có văn bản đề nghị Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) thẩm định;

i) Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá mua tối đa sản phẩm dịch vụ công ích và dịch vụ sự nghiệp công trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách trung ương (trừ sản phẩm, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của các bộ, ngành khác và của Ủy ban nhân dân tỉnh) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng, giao kế hoạch, giao nhiệm vụ; giá mua tối đa hàng hóa, dịch vụ được Thủ tướng Chính phủ đặt hàng, giao kế hoạch, giao nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách trung ương do các cơ sở sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá báo cáo bộ quản lý ngành, lĩnh vực thẩm định; sau đó, bộ quản lý ngành, lĩnh vực có văn bản gửi Bộ Tài chính xem xét, quyết định. Trường hợp cần làm rõ các nội dung trong phương án giá do các cơ sở sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ xây dựng; Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) đề nghị bộ quản lý ngành, lĩnh vực có ý kiến tham gia hoặc các cơ sở sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ báo cáo, giải trình cụ thể các nội dung liên quan;

k) Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá tối đa hoặc giá tối thiểu đối với giá cho thuê tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của bộ quản lý ngành, lĩnh vực;

l) Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định giá bán tối thiểu sản phẩm thuốc lá điếu tiêu thụ trong nước sau khi có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Bộ Công Thương;

m) Thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá, giá tối đa hoặc giá cụ thể đối với dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán, bao gồm: Dịch vụ liên quan đến hoạt động niêm yết, giao dịch, cung cấp thông tin, đấu giá, đấu thầu chứng khoán; dịch vụ liên quan đến hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh chứng khoán, giám sát tài sản, đại diện người sở hữu trái phiếu, thanh toán bù trừ tiền giao dịch chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thẩm định và đề nghị trên cơ sở phương án giá của các đơn vị cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán lập, gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

n) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc thực hiện các quyết định giá của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng Bộ Tài chính; việc chấp hành pháp luật về giá tại các bộ, ngành, địa phương;

o) Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính tham gia ý kiến đối với quyết định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của các bộ theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP và theo dõi, giám sát đối với các quyết định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của các bộ, ngành;

p) Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an về nguyên tắc định giá hàng dự trữ quốc gia về quốc phòng, an ninh.

2. Cơ quan tham mưu về lĩnh vực giá thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ theo quy định của các bộ, cơ quan ngang bộ và quy định của pháp luật chuyên ngành.

Bộ, ngành, đơn vị quy định mức giá cụ thể căn cứ vào khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả giá mua tối đa, giá bán tối thiểu hàng dự trữ quốc gia), chi phí tối đa (bảo quản, nhập, xuất) chưa có định mức hàng dự trữ quốc gia do Bộ Tài chính quy định có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá).”

5. Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 14. Cơ quan tiếp nhận và đối tượng thực hiện kê khai giá

1. Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) chủ trì tiếp nhận văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm i và điểm k khoản 1 Điều 3 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP trong thời gian Nhà nước không áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá và hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá của Bộ Tài chính quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP của các tổ chức, cá nhân kê khai giá tại Bộ Tài chính.

Cục Quản lý giá chủ trì lựa chọn trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét ban hành thông báo danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá tại Bộ Tài chính đối với:

- Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn mà doanh nghiệp đó có mạng lưới sản xuất, kinh doanh trên địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

- Tổ chức, cá nhân là doanh nghiệp độc quyền; doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường theo quy định của Luật cạnh tranh.

Định kỳ vào ngày 01 tháng 7 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Cục Quản lý giá có trách nhiệm rà soát danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá tại Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá), nếu cần thiết trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét thông báo điều chỉnh danh sách này.

2. Sở Tài chính, sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, tiếp nhận văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP trong thời gian Nhà nước không áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá; hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá của Sở Tài chính, sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP; hàng hóa dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của các tổ chức, cá nhân (bao gồm cả các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá) có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong danh sách thực hiện kê khai giá ở trung ương hoặc văn bản hướng dẫn riêng về kê khai giá của bộ quản lý ngành theo thẩm quyền.

Tổ chức, cá nhân là chi nhánh, đại lý (bao gồm cả cửa hàng) không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá (ký hợp đồng phân phối trực tiếp với nhà cung cấp và mua, bán hàng hóa, dịch vụ theo đúng giá do nhà cung cấp quyết định) không phải kê khai giá nhưng có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản gửi Sở Tài chính, sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh tại địa phương nơi chi nhánh, đại lý đặt trụ sở chính về việc chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá; cung cấp thông tin về mức giá của nhà cung cấp cho Sở Tài chính, sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi nhận được quyết định hoặc thông báo điều chỉnh giá của nhà cung cấp và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc cung cấp thông tin.

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, có thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP có trách nhiệm tham mưu và trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo các tổ chức, cá nhân kê khai giá trên địa bàn địa phương.

Định kỳ vào ngày 01 tháng 7 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục thuế và các cơ quan chuyên môn của tỉnh rà soát, đề xuất điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá tại địa phương để gửi Sở Tài chính tổng hợp, chủ trì tham mưu và trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo điều chỉnh danh sách các tổ chức, cá nhân kê khai giá trên địa bàn địa phương.

3. Cách thức thực hiện kê khai giá đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

4. Danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá; địa chỉ email, số điện thoại, số fax của các cơ quan được phân công tiếp nhận kê khai giá quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này được đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của các cơ quan này.

5. Hàng hóa, dịch vụ mà pháp luật chuyên ngành có quy định về kê khai giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật đó."

6. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 15. Cách thức thực hiện và tiếp nhận kê khai giá

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá theo quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và khoản 9, khoản 10 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP bằng việc lập Văn bản kê khai giá (sau đây gọi tắt là Văn bản) và gửi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận Văn bản (sau đây gọi tắt là cơ quan tiếp nhận Văn bản) theo một trong các hình thức sau:

a) Gửi trực tiếp 02 bản tại Văn phòng cơ quan tiếp nhận Văn bản;

b) Gửi qua đường công văn 02 bản cho cơ quan tiếp nhận Văn bản;

c) Gửi qua thư điện tử kèm bản scan Văn bản kê khai giá có chữ ký và dấu theo địa chỉ đã được cơ quan tiếp nhận Văn bản thông báo hoặc gửi qua fax và gọi điện thoại thông báo cho cơ quan tiếp nhận Văn bản. Đồng thời, gửi qua đường công văn 02 bản cho cơ quan tiếp nhận Văn bản.

2. Cơ quan tiếp nhận Văn bản thực hiện như sau khi nhận được Văn bản:

a) Cán bộ tiếp nhận kiểm tra về thành phần, số lượng Văn bản, trường hợp Văn bản có đủ thành phần, số lượng theo quy định, cán bộ tiếp nhận Văn bản thực hiện đóng dấu công văn đến có ghi ngày tháng năm tiếp nhận vào Văn bản và trả ngay 01 bản Văn bản cho tổ chức, cá nhân đến nộp trực tiếp hoặc chuyển ngay theo đường bưu điện 01 bản Văn bản cho tổ chức, cá nhân đã gửi Văn bản theo đường công văn, fax hoặc thư điện tử; đồng thời, chuyển ngay 01 bản Văn bản đến lãnh đạo cơ quan, phòng, ban nghiệp vụ có thẩm quyền;

b) Cán bộ tiếp nhận kiểm tra về thành phần, số lượng Văn bản, trường hợp Văn bản không đủ thành phần, số lượng theo quy định, cán bộ tiếp nhận Văn bản ghi rõ lý do trả lại, các nội dung cần bổ sung và trả lại ngay Văn bản cho tổ chức, cá nhân đến nộp trực tiếp; hoặc tối đa không quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Văn bản, cơ quan tiếp nhận Văn bản thông báo bằng công văn, fax hoặc thư điện tử yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá nộp bổ sung thành phần, số lượng Văn bản. Tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá có trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ thành phần, số lượng Văn bản theo quy định và nộp lại cho cơ quan tiếp nhận Văn bản tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan tiếp nhận Văn bản thông báo bằng văn bản qua đường công văn, fax, thư điện tử yêu cầu bổ sung

đủ thành phần, số lượng Văn bản. Ngày tổ chức, cá nhân nộp đủ thành phần, số lượng Văn bản được tính là ngày tiếp nhận Văn bản, cán bộ tiếp nhận đóng dấu công văn đến có ghi ngày, tháng, năm tiếp nhận vào Văn bản;

c) Trường hợp kê khai giảm giá, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện giảm giá ngay, đồng thời gửi Văn bản đến cơ quan tiếp nhận Văn bản. Cơ quan tiếp nhận Văn bản kiểm tra về thành phần, số lượng Văn bản theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này và yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá có trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ thành phần, số lượng Văn bản theo quy định để lưu trữ đầy đủ hồ sơ kê khai giá phục vụ công tác quản lý nhà nước theo quyền hạn và trách nhiệm quy định tại Điều 17 Thông tư này.

3. Văn bản kê khai giá thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp tổ chức, cá nhân có chính sách khuyến mại, giảm giá hay chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng hoặc nhóm đối tượng khách hàng thì ghi rõ trong Văn bản kê khai giá tên đối tượng khách hàng hoặc nhóm đối tượng khách hàng và mức khuyến mại, giảm giá hay chiết khấu.

4. Cách thức thực hiện kê khai giá đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế. Cách thức thực hiện kê khai giá đối với cước vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ; cước vận tải hành khách bằng taxi theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải."

7. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"Điều 17. Quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong thực hiện kê khai giá

1. Đối với cơ quan tiếp nhận Văn bản:

a) Có quyền sử dụng mức giá do tổ chức, cá nhân kê khai vào mục đích phân tích, tổng hợp, dự báo biến động giá cả thị trường và xây dựng cơ sở dữ liệu về giá; kiểm tra các yếu tố hình thành giá, công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng phục vụ mục tiêu bình ổn giá, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo luật định khi cần thiết;

b) Có quyền rà soát nội dung Văn bản kê khai giá do tổ chức, cá nhân kê khai bao gồm rà soát về ngày thực hiện mức giá kê khai, bảng kê khai mức giá, phần giải trình lý do điều chỉnh giá; yêu cầu bằng văn bản các tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá báo cáo về mức giá kê khai phù hợp với biến động của yếu tố hình thành giá trong trường hợp cần thiết để phục vụ công tác bình ổn giá, quản lý nhà nước về giá, kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật;

c) Có trách nhiệm thực hiện đúng quy định về tiếp nhận Văn bản quy định tại Điều 15 Thông tư này;

d) Có trách nhiệm bảo mật mức giá kê khai của tổ chức, cá nhân trong thời gian mức giá kê khai chưa có hiệu lực thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Đối với tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai giá:

a) Có quyền mua, bán hàng hóa, dịch vụ theo giá đã kê khai kể từ ngày thực hiện mức giá kê khai mà tổ chức, cá nhân đã ghi trong Văn bản gửi cơ quan tiếp nhận Văn bản sau khi nộp đủ thành phần, số lượng Văn bản theo quy định và được cán bộ tiếp nhận đóng dấu công văn đến có ghi ngày, tháng, năm tiếp nhận vào Văn bản;

b) Có quyền gửi thông báo mức giá theo mẫu tại Phụ lục số 5 ban hành kèm theo Thông tư này thay cho Văn bản kê khai giá khi điều chỉnh tăng, giảm giá hàng hóa, dịch vụ trong phạm vi 5% so với mức giá đã kê khai liền kề trước đó khi các yếu tố hình thành giá thay đổi đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm i, điểm k tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP trong thời gian Nhà nước không áp dụng biện pháp đăng ký giá để bình ổn giá và hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm b, điểm c, điểm d tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP; trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ sung hàng hóa, vụ khác gửi thông báo mức giá quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và khoản 9 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP. Trường hợp cộng dồn các lần điều chỉnh tăng, giảm giá liên tục theo hình thức gửi thông báo mức giá trên mà vượt mức 5% so với mức giá đã kê khai liền kề trước đó, tổ chức, cá nhân phải thực hiện kê khai giá theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư này;

c) Có trách nhiệm thực hiện kê khai giá, thông báo mức giá theo quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của mức giá kê khai phù hợp với biến động của yếu tố hình thành giá; chấp hành báo cáo về mức giá kê khai theo yêu cầu của cơ quan tiếp nhận Văn bản để phục vụ công tác bình ổn giá, quản lý nhà nước về giá, kiểm tra, thanh tra; chấp hành việc kiểm tra (bao gồm kiểm tra yếu tố hình thành giá), thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);

d) Không được áp dụng mức giá kê khai trong mua, bán hàng hóa, dịch vụ trước ngày thực hiện kê khai giá theo quy định. Trường hợp kê khai giảm giá, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện giảm giá ngay phù hợp với biến động giảm của yếu tố hình thành giá; đồng thời, gửi Văn bản kê khai giá, thông báo mức giảm giá đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Có trách nhiệm thực hiện công khai thông tin về mức giá đã kê khai; thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận Văn bản kê khai giá nếu

thay đổi thời gian bắt đầu áp dụng mức giá đã kê khai; công khai, niêm yết trong toàn hệ thống phân phối (nếu có); thực hiện đúng giá niêm yết; chấp hành các biện pháp bình ổn giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

e) Có trách nhiệm chấp hành các hình thức xử lý về kê khai giá theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá, phí, lệ phí, hóa đơn."

8. Khoản 1 Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

"1. Bộ trưởng Bộ Tài chính ủy quyền cho Cục trưởng Cục Quản lý giá thuộc Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản các mức chi phí quy định tại điểm h khoản 1 Điều 8 Thông tư này."

9. Mẫu Văn bản kê khai giá tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá (sau đây gọi tắt là Thông tư số 56/2014/TT-BTC) được sửa đổi, bổ sung và ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2.

1. Bãi bỏ Điều 16 Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

2. Bổ sung cụm từ "và khoản 5, khoản 6 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP" vào sau tên của Điều 3 Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

3. Bỏ cụm từ "điểm h" tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

4. Thay đổi cụm từ "khoản 2 Điều 5 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP" thành cụm từ "khoản 3 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP" tại điểm d khoản 1 Điều 3 Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

5. Thay đổi cụm từ "Điều 6 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP" thành cụm từ "khoản 4 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP)" tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

6. Bỏ từ "Điều 8" và bổ sung cụm từ "và khoản 7, khoản 8 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP" vào sau cụm từ "Điều 9, Điều 10 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP" tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

7. Bổ sung căn cứ pháp lý thực hiện là tên Thông tư, số ký hiệu, cơ quan ban hành, ngày tháng năm ban hành của Thông tư này vào Mẫu công văn gửi cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá tại Phụ lục số 01 và Mẫu công văn gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định phương án giá, quy định giá tại Phụ lục số 2a ban hành kèm theo Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Các bộ căn cứ tình hình thực tế và các quy định của pháp luật về quản lý giá ban hành quy định về quản lý giá đối với ngành, lĩnh vực theo thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và các quy định của pháp luật về quản lý giá ban hành quy định về quản lý giá trên địa bàn theo thẩm quyền.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) để xem xét, giải quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

Phụ lục số 4: MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính)

Tên đơn vị thực hiện kê khai giá	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../..... V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu	*....., ngày... tháng... năm.....*

Kính gửi:.... *(tên cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá....)*

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

... *(tên đơn vị kê khai giá)* gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày..../..../.....

... *(tên đơn vị kê khai giá)* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký tên, đóng dấu)*

- Họ tên người nộp Biểu mẫu:.....
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai:.....
- Số điện thoại liên lạc:.....
- Email:.....
- Số fax:.....

Ghi nhận ngày nộp Văn bản kê khai giá của cơ quan tiếp nhận

(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

Tên đơn vị thực hiện kê khai giá	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng... năm.....

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo Công văn số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....)

1. Mức giá kê khai bán trong nước hoặc xuất khẩu (bán buôn, bán lẻ): Các mức giá tại cửa kho/nhà máy, tại các địa bàn, khu vực khác (nếu có).

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm	Ghi chú

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

.....

.....

.....

3. Ghi rõ các chính sách và mức khuyến mại, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng, các điều kiện vận chuyển, giao hàng, bán hàng kèm theo mức giá kê khai (nếu có).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày..../..../.....

Ghi chú:

Mức giá kê khai là mức giá bán dự kiến đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng cho 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp lần đầu thực hiện kê khai giá với cơ quan quản lý nhà nước về giá đối với sản phẩm mới thì gửi kèm theo Bảng xây dựng hình thành mức giá bán hàng hóa, dịch vụ.

- Mức giá kê khai xuất khẩu ghi cụ thể áp dụng cho thị trường nước xuất khẩu nào và tính theo tỷ giá mua vào.....VNĐ/USD tại Ngân hàng thương mại..... ngày... tháng... năm...

Phụ lục số 5: MẪU THÔNG BÁO MỨC GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính)

Tên đơn vị thực hiện kê khai giá	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số...../..... V/v thông báo mức giá điều chỉnh tăng, giảm giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu trong phạm vi 5% so với mức giá đã kê khai liền kề trước đó	*....., ngày... tháng... năm.....*

Kính gửi:.... *(tên cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu kê khai giá....)*

Thực hiện Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá và Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC.

... *(tên đơn vị kê khai giá)* thông báo mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu trong phạm vi 5% so với mức giá đã kê khai liền kề trước đó (Bảng thông báo mức giá đính kèm).

Mức giá này thực hiện từ ngày..../..../.....

... *(tên đơn vị kê khai giá)* xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã thông báo./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký tên, đóng dấu)*

- Họ tên người nộp Biểu mẫu:.....
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai giá:.....
- Số điện thoại liên lạc:.....
- Email:.....
- Số fax:.....

Ghi nhận ngày nộp Thông báo mức giá của cơ quan tiếp nhận

(Cơ quan tiếp nhận Văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Thông báo mức giá và đóng dấu công văn đến)

Tên đơn vị thực hiện kê khai giá	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng... năm.....

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ BÁN
TRONG NƯỚC HOẶC XUẤT KHẨU

(Kèm theo Công văn số..... ngày..... tháng..... năm..... của.....)

1. Thông báo giá bán trong nước hoặc xuất khẩu (bán buôn, bán lẻ): Các mức giá tại cửa kho/nhà máy, tại địa bàn, khu vực khác (nếu có).

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai liền kề trước	Mức giá thông báo	Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm	Ghi chú

2. Mức giá thông báo này thực hiện từ ngày..../.... /.....

Ghi chú:

- Mức giá thông báo là mức giá bán dự kiến đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có), đã bao gồm thuế giá trị gia tăng cho 01 đơn vị sản phẩm.

- Mức giá thông báo xuất khẩu ghi cụ thể áp dụng cho thị trường nước xuất khẩu nào và tính theo tỷ giá mua vào..... VNĐ/USD tại Ngân hàng thương mại..... ngày... tháng... năm...

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

CHỦ TỊCH NƯỚC

CHỦ TỊCH NƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2699/QĐ-CTN	*Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 479/TTr-CP ngày 24/10/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 19 công dân hiện đang cư trú tại Hàn Quốc (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trần Đại Quang

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI HÀN QUỐC
ĐƯỢC THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 2699/QĐ-CTN ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch nước)

1. Phạm Nguyễn Như Quỳnh, sinh ngày 07/02/2003 tại Cần Thơ — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: #20-1, Yesan2gil, Seongju-eup, Seongju-gun, Gyeongsangbuk-do

2. Phạm Nguyễn Nhựt Trường, sinh ngày 30/9/2004 tại Cần Thơ — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: #20-1, Yesan2gil, Seongju-eup, Seongju-gun, Gyeongsangbuk-do

3. Trần Thị Huỳnh Mai, sinh ngày 20/12/1986 tại Đồng Tháp — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: #9-9 Jisangeonjan-gil, Moéo-myeon, Sangju-si, Gyeongsangbuk-do

4. Vũ Thị Ngọc Thúy, sinh ngày 02/8/1991 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: (Cheongnyangni-dong, Hanshin Apt 103-1001) Jerio 131, Dongdaemun-gu, Seoul

5. Nguyễn Cẩm Xuyến, sinh ngày 19/9/1987 tại Cà Mau — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 34 Maeryu 1-gil, Neungseo-myeon, Yeoju-si, Gyeonggi-do

6. Trần Thị Kim Ngân, sinh ngày 06/01/2013 tại Hải Dương — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 340 Cheonma-ri, Baeksu-eup, Yeonggwang-gun, Jeollanam-do

7. Lê Hồng Thắm, sinh ngày 30/3/1986 tại Tây Ninh — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 558 Dongchon-ri, Gongsan-myeon, Naju-si, Jeollanam-do

8. Lê Thị Huỳnh Nga, sinh ngày 09/01/1987 tại An Giang — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 103-302, 193 Jubutoro, Bupyung-gu, Incheon

9. Quách Thị Tý, sinh ngày 06/10/1986 tại Bạc Liêu — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 380 Sinam-ri Chochon-myeon, Byueon-gun, Chungcheongnam-do

10. Trần Thị I Sơn, sinh ngày 13/02/2013 tại Hàn Quốc Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 26-10 Bansongno 251 Beon-gil, Dongrae-gu, Busan

11. Mai Xuân Vinh, sinh ngày 30/01/1995 tại Thừa Thiên Huế Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 334 Changdong-ri, Nampo-myeon Boryeong-si, Chungcheongnam-do

12. Nguyễn Thị Mỹ Anh, sinh ngày 15/5/1996 tại Hải Dương Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Seongdanggil1-5, sacheon-eup, Sacheon-si, Gyeongnam (Daegyeong Apt 103-811)

13. Phan Như Ý, sinh ngày 01/6/1988 tại Cà Mau Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 243 Gwanggo-dong, Icheon-si, Gyeonggi-do

14. Lê Thị Mén, sinh ngày 01/4/1988 tại Sóc Trăng Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 102, 24-41 Inha-ro, Nam-gu, Incheon

15. Trần Cao Thái Sơn, sinh ngày 12/12/2008 tại Quảng Ninh Giới tính: Nam
Hiện trú tại: 317-10 Hwayang-ro, Hwayang-myeon, Yeosu-si, Jeollanam-do, 556-823

16. Lê Thị Hiền, sinh ngày 17/6/1982 tại Hải Dương Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 499 Obong-ri, Geumcheon-myeon, Cheongdo-gun, Gyeongsangbuk-do

17. Nguyễn Kim Lón, sinh ngày 10/11/1986 tại Bạc Liêu Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 36 Chubu-myeon, Taebong 1-gil, Geumsan-gun, Chungcheongnam-do

18. Nguyễn Thị Linh, sinh ngày 08/7/1982 tại Đồng Tháp Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 307 Gwangpyeong-ri, Hadong-eup, Hadong-gun, Gyeongsangnam-do

19. Lăng Ngọc Châu, sinh ngày 10/9/1986 tại Đồng Nai Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: 639 Cheongjeon-dong, Jecheon-si, Chungcheongbuk-do.

CHỦ TỊCH NƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2700/QĐ-CTN	*Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 485/TTr-CP ngày 24/10/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 08 công dân hiện đang cư trú tại Vương quốc Hà Lan (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trần Đại Quang

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI HÀ LAN
ĐƯỢC THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 2700/QĐ-CTN ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch nước)

1. Nguyễn Văn Thành, sinh ngày 01/01/1984 tại Hải Phòng — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Gelder Seplein 95, 6843CC Arnhem

2. Phạm Vũ Anh Liêm, sinh ngày 29/5/1981 tại Hải Phòng — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Tom Lodewijklaan 4, 1183 WE Amstelveen

3. Nguyễn Thị Trà Mi, sinh ngày 09/3/1998 tại Hải Phòng — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Prof Ten Doesschaterstraat 23, 1963 AP Heemskerk

4. Phạm Thị Hải Hà, sinh ngày 28/01/1985 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Sumatrastraat 106F, 1094 NK Amsterdam

5. Đàm Thị Vân Anh, sinh ngày 19/10/1972 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Warmelo 72, 5655 JX, Eindhoven

6. Vũ Thùy Dương, sinh ngày 06/4/1977 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Ostwaldstraat 8, 1097 KD, Amsterdam

7. Đoàn Thị Thanh Hương, sinh ngày 20/6/1973 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Herengrach 27-2, 1015 BB Amsterdam

8. Huỳnh Thị Kim Nguyệt, sinh ngày 06/4/1969 tại Khánh Hòa — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Bartokstraat 17, 6661 AR ELST GLD.

CHỦ TỊCH NƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2701/QĐ-CTN	*Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 486/TTr-CP ngày 24/10/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 02 công dân hiện đang cư trú tại Hồng Kông (Trung Quốc) (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trần Đại Quang

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI HỒNG KÔNG
ĐƯỢC THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 2701/QĐ-CTN ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch nước)

1. Vũ Thị Hiền, sinh ngày 10/4/1984 tại Hải Phòng Giới tính: Nữ
   Hiện trú tại: Room D f/5, 30 Lok Kwan street, Tai Kok Tsui, K/N

2. Lê Thị Thùy Trang, sinh ngày 26/8/1987 tại Hải Phòng Giới tính: Nữ
   Hiện trú tại: Room 203, 3/F Ming Wai BLDG 16-18 Tuen Mun Heung Sze Wui RD.

CHỦ TỊCH NƯỚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2702/QĐ-CTN	*Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 481/TTr-CP ngày 24/10/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 71 công dân hiện đang cư trú tại Cộng hòa Liên bang Đức (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Trần Đại Quang

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI CHLB ĐỨC
ĐƯỢC THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 2702/QĐ-CTN ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Chủ tịch nước)

1. Nguyễn Thị Phương Mai, sinh ngày 27/02/1997 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
   Hiện trú tại: Elise Crola Str. 2, 38855 Wernigerode

2. Nguyễn Thị Mộng Hằng, sinh ngày 27/9/1977 tại TP. Hồ Chí Minh — Giới tính: Nữ
   Hiện trú tại: Popenserstr. 25, 26603 Aurich

3. Lương Thị Hằng Nga, sinh ngày 22/9/2008 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
   Hiện trú tại: Popenserstr. 25, 26603 Aurich

4. Đồng Hoa Phượng, sinh ngày 27/10/2000 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
   Hiện trú tại: Ernst-Thälmannstr. 13, 17348 Woldegk

5. Bùi Văn Toản, sinh ngày 20/4/1981 tại Nam Định — Giới tính: Nam
   Hiện trú tại: Marzahner Promenade 32, 12679 Berlin

6. Phan Thị Huệ (Fischer-Phan Thị Huệ), sinh ngày 06/02/1980 tại Hải Dương — Giới tính: Nữ
   Hiện trú tại: Heisterstr. 1A, 57578 Elkenroth

7. Bùi Thị Mười, sinh ngày 25/11/1966 tại Hải Dương — Giới tính: Nữ
   Hiện trú tại: Torstr. 176, 10115 Berlin

8. Ngô Hà Vi (Mai Hà Vi), sinh ngày 16/01/2002 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
   Hiện trú tại: Visbekerstr. 56, 27793 Wildeshausen

9. Hoàng Nguyễn Phong Lan, sinh ngày 29/11/1969 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
   Hiện trú tại: Poststr. 9, 39576 Stendal

10. Vũ Ngọc Minh Hoàng, sinh ngày 15/6/2000 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
    Hiện trú tại: Poststr. 9, 39576 Stendal

11. Hoàng Thị Liễu, sinh ngày 27/4/1985 tại Bắc Giang — Giới tính: Nữ
    Hiện trú tại: Berliner Allee 61, 30175 Hannover

12. Bùi Quang Minh, sinh ngày 08/6/2008 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
    Hiện trú tại: Am Klapphaken 5, 49377 Vechta

13. Nguyễn Nhân Đức, sinh ngày 05/8/1994 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
    Hiện trú tại: Grunaer Weg 19, 01277 Dresden

14. Nguyễn Ngọc Kỳ Lân, sinh ngày 16/10/1999 tại Hà Nội — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Neue Heerstr. 42, 31840 Hessisch Oldendorf

15. Nguyễn Thị Thùy Quyên, sinh ngày 25/7/1990 tại Nam Định — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Walddoerferstr. 320, 22047 Hamburg

16. Đỗ Thị Bích Vân, sinh ngày 09/11/1983 tại Lâm Đồng — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Johann-Diedrich-Möller-Str. 27

17. Mai Lê Khánh Linh, sinh ngày 31/5/2005 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Visbekerstr. 56, 27793 Wildeshausen

18. Lương Thị Hương Giang, sinh ngày 06/11/1994 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Heumadener Str. 51 C, 70329 Stuttgart

19. Phạm Tuấn Khanh, sinh ngày 28/10/1969 tại TP. Hồ Chí Minh — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Bütowerstr. 34, 12623 Berlin

20. Trần Thị Giang, sinh ngày 16/8/1968 tại TP. Hồ Chí Minh — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Bütowerstr. 34, 12623 Berlin

21. Nguyễn Đường Việt Dũng, sinh ngày 16/10/1999 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Weißenseer Weg 5, 10367 Berlin

22. Phạm Thanh Mai, sinh ngày 30/12/2003 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Zähringer Str. 5, 10707 Berlin

23. Đỗ Thị Thanh Thủy, sinh ngày 20/7/1979 tại Vĩnh Phúc — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Enzianstr. 8, 07545 Gera

24. Chu Quỳnh Trang, sinh ngày 05/7/1999 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Pirnaer Landstr. 157, 01257 Dresden

25. Phạm Thảo Vi, sinh ngày 08/6/2005 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Zähringer Str. 5, 10707 Berlin

26. Nguyễn Tân Việt, sinh ngày 29/12/1998 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Zingsterstr. 29, 13051 Berlin

27. Đoàn Phương Uyên, sinh ngày 13/6/2006 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Joachim-Gottschalk-Weg 2, 12353 Berlin

28. Trần Khánh Phương, sinh ngày 31/10/1969 tại Hà Nội Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Kriemhildstr. 23, 10365 Berlin

29. Phạm Thị Thu Thủy, sinh ngày 08/02/1992 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Lauchstädter Str. 15, 06110 Halle (Saale)

30. Nguyễn Xuân Diễm, sinh ngày 02/7/1993 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Rathenaustr. 5, 99085 Erfut

31. Nguyễn Việt Hoàng, sinh ngày 22/10/2000 tại CHLB Đức Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Marktstr. 45, 17309 Pasewalk

32. Nguyễn Hữu Huy, sinh ngày 24/9/1991 tại Thái Bình Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Felsenstr. 19, 06114 Halle (Saale)

33. Phạm Anh Đức, sinh ngày 20/4/1994 tại CHLB Đức Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Grillparzerstr. 12, 01157 Dresden

34. Phạm Huy Hoàng, sinh ngày 08/10/1999 tại CHLB Đức Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Grillparzerstr. 12, 01157 Dresden

35. Trần Thúy Vy, sinh ngày 09/9/1999 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: MathildenStr. 4, 01069 Dresden

36. Tôn Đức Thành, sinh ngày 16/7/1955 tại Nghệ An Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Elfriede-Lohse-Wachtler Weg 3, 22081 Hamburg

37. Nguyễn Ngọc Phương Vy, sinh ngày 19/6/2008 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Martin-Luther-King Allee 34, 18147 Rostock

38. Phạm Đại Việt, sinh ngày 26/12/2004 tại CHLB Đức Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Martin-Luther-King Allee 34, 18147 Rostock

39. Vũ Kim Nhung, sinh ngày 15/4/1954 tại Thái Nguyên Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Elfriede-Lohse-Wachtler Weg 3, 22081 Hamburg

40. Phạm Anh Thy, sinh ngày 08/6/1984 tại Đồng Nai Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Fliederweg 28, 37079 Göttingen

41. Nguyễn Xuân Nhã, sinh ngày 07/5/1980 tại Nam Định Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Grünberger Str. 8, 10243 Berlin

42. Trịnh Văn Động, sinh ngày 21/10/1968 tại Hưng Yên Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Frankfurter Str. 69, 35315 Homberg (Ohm)

43. Nguyễn Văn Bộ, sinh ngày 26/02/1966 tại Hải Phòng Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Mährische Str. 8, 80937 München

44. Đỗ Hương Giang, sinh ngày 31/8/1996 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Mundenheimer Str. 253, 67061 Ludwigshafen am Rhein

45. Ngô Minh Đức, sinh ngày 18/7/1995 tại CHLB Đức Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Ernst-Thälmann-Str. 22, 14974 Ludwigsfelde

46. Nguyễn Hương Thảo, sinh ngày 11/10/1975 tại Lào Cai Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Steinstr. 28, 19205 Gadesbuch

47. Lê Trung Đức, sinh ngày 31/12/1997 tại CHLB Đức Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Pawlowstr. 7, 17036 Neubrandenburg

48. Phan Thành Các, sinh ngày 01/3/1985 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Hildegardstr. 52, 04315 Leipzig

49. Đặng Thị Hoàng Yến, sinh ngày 10/12/1959 tại Hà Nội Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Strassmannstr. 42, 10249 Berlin

50. Đinh Xuân Lâm, sinh ngày 16/3/1956 tại Hà Nội Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Strassmannstr. 42, 10249 Berlin

51. Nguyễn Xuân Bình, sinh ngày 22/02/1964 tại Thanh Hóa Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Schützenstr. 26, 29439 Lüchow (Wendland)

52. Vũ Minh Hằng, sinh ngày 13/11/1997 tại Nghệ An Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Halberstädtenstr. 29A, 39112 Magdeburg

53. Trần Thị Ngọc Hà, sinh ngày 30/10/1987 tại Hải Dương Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Brielower Aue 1D, 14778 Beetzee

54. Lê Anh Dũng, sinh ngày 14/01/1996 tại CHLB Đức Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Weitlingstr. 28, 10317 Berlin

55. Trần Thị Thúy Vi, sinh ngày 07/6/1996 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Wittenbergerstr. 79, 12689 Berlin

56. Trần Phương Uyên, sinh ngày 08/3/2008 tại CHLB Đức Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Fortanerstr. 85, 16781 Hennigsdorf

57. Nguyễn Hữu Đức, sinh ngày 09/6/1990 tại Thái Bình Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Johann-Gottlob-Nathusius Ring 2, 39106 Magdeburg

58. Nguyễn Công Thành Tommy, sinh ngày 23/12/2000 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Allee der Kosmonauten 83, 12681 Berlin

59. Nguyễn Tiến Đạt Tony, sinh ngày 05/3/1998 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Allee der Kosmonauten 83, 12681 Berlin

60. Đỗ Ngọc Khánh, sinh ngày 08/01/1995 tại Hà Nội — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Lohkoppelstr. 65, 22083 Hamburg

61. Nguyễn Ngọc Lan, sinh ngày 08/8/1998 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Friedrich-Bodelschwingh 4, 02943 Weißwasser

62. Nguyễn Thanh Thủy, sinh ngày 19/4/1981 tại Hà Nội — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Langer Kamp 2, 24558 Henstedt/Ulzburg

63. Lê Hà My, sinh ngày 22/4/1994 tại CHLB Đức — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Silberkuhle 11, 30890 Barsinghausen

64. Nguyễn Văn Quế, sinh ngày 05/8/1961 tại Thanh Hóa — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Hauptstr. 20, 01589 Riesa

65. Phạm Leonard Hoàng Bách, sinh ngày 17/9/2015 tại CHLB Đức — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Graf-Johann-Str. 16, 26723 Emden

66. Phạm Thị Nhung, sinh ngày 05/8/1994 tại Thanh Hóa — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Elbestr. 89, 16321 Bernau bei Berlin

67. Phạm Thị Mai, sinh ngày 30/4/1991 tại Thanh Hóa — Giới tính: Nam
Hiện trú tại: Elbestr. 89, 16321 Bernau bei Berlin

68. Nguyễn Đức Việt, sinh ngày 07/11/2002 tại Nam Định — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Humboldstr. 7, 16761 Hennigsdorf

69. Đào Thị Hà My, sinh ngày 25/3/1996 tại Hải Phòng — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Bornstedter Str. 36, 06295 Lutherstadt Eisleben OT Osterhausen

70. Nguyễn Việt Anh, sinh ngày 18/10/1994 tại Liên bang Nga — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Semmelweissstr. 18, 01159 Dresden

71. Trần Việt Đức, sinh ngày 27/12/1989 tại Ludwigsfelde — Giới tính: Nữ
Hiện trú tại: Sponholzstr. 34, 12159 Berlin.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2475/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận các Xã An toàn khu và Vùng An toàn khu ở tỉnh Lạng Sơn

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn tại Tờ trình số 55/TTr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2016 và Báo cáo thẩm định của Bộ Nội vụ tại Tờ trình số 5846/TTr-BNV ngày 09 tháng 12 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 04 xã, thị trấn của huyện Bắc Sơn là các Xã An toàn khu của Trung ương ở tỉnh Lạng Sơn trong kháng chiến chống Pháp, bao gồm: xã Chiến Thắng, xã Chiêu Vũ, xã Long Đống và thị trấn Bắc Sơn.

Điều 2. Công nhận huyện Bắc Sơn thuộc Vùng An toàn khu của Trung ương ở tỉnh Lạng Sơn trong kháng chiến chống Pháp, bao gồm địa bàn của 20 xã, thị trấn: Hữu Vĩnh, Quỳnh Sơn, Bắc Sơn, Hưng Vũ, Vũ Lăng,Vũ Lễ, Tân Lập, Tân Hương, Nhất Tiến, thị trấn Bắc Sơn, Long Đống, Trấn Yên, Tân Thành, Chiến Thắng, Vũ Sơn, Tân Tri, Đồng Ý, Vạn Thủy, Chiêu Vũ, Nhất Hòa.

Điều 3. Các Xã An toàn khu nêu tại Điều 1 và Vùng An toàn khu huyện Bắc Sơn nêu tại Điều 2 của Quyết định này được thực hiện các chính sách ưu đãi do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

BỘ NGOẠI GIAO

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 72/2016/TB-LPQT	*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2016*

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Công ước quốc tế về Ngăn chặn hành động khủng bố hạt nhân (International Convention for the Suppression of Acts of Nuclear Terrorism) được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 13 tháng 4 năm 2005 tại Niu-oóc, có hiệu lực đối với nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kể từ ngày 23 tháng 10 năm 2016.

Khi gia nhập Công ước nói trên, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã đưa ra tuyên bố:

"1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuyên bố không coi Công ước là cơ sở pháp lý trực tiếp về dẫn độ. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện dẫn độ theo quy định của pháp luật Việt Nam, trên cơ sở các Hiệp định về dẫn độ và nguyên tắc có đi có lại.

2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tuyên bố không bị ràng buộc bởi các quy định tại khoản 1 Điều 23 của Công ước."

TL. BỘ TRƯỞNG
Q. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Lê Thị Tuyết Mai

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 73/2016/TB-LPQT	*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2016*

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Man-ta về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập, ký tại U-lan Ba-to ngày 15 tháng 7 năm 2016, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi Bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 59 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
QUYỀN VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Lê Thị Tuyết Mai

HIỆP ĐỊNH

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA MAN-TA

VỀ TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

VÀ

NGĂN NGỪA VIỆC TRỐN LẬU THUẾ

ĐỐI VỚI

CÁC LOẠI THUẾ ĐÁNH VÀO THU NHẬP

Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà Man-ta,

Mong muốn ký kết một Hiệp định về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập,

Đã thoả thuận dưới đây:

Điều 1
ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Hiệp định này được áp dụng đối với các đối tượng là những đối tượng cư trú của một hoặc của cả hai Nước ký kết.

Điều 2
CÁC LOẠI THUẾ BAO GỒM TRONG HIỆP ĐỊNH

1. Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế đánh vào thu nhập đại diện cho một Nước ký kết, bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.

2. Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập hoặc những phần của thu nhập, bao gồm các loại thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản và các loại thuế đánh trên tổng số tiền lương hoặc tiền công do doanh nghiệp trả sẽ được coi là thuế thu nhập.

3. Các loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này cụ thể là:

(a) tại Việt Nam:

(i) thuế thu nhập cá nhân; và

(ii) thuế thu nhập doanh nghiệp;

(sau đây gọi là "thuế Việt Nam"); và

(b) tại Man-ta:

thuế đối với thu nhập;

(sau đây gọi là "thuế Man-ta").

4. Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng đối với các loại thuế có tính chất tương tự hoặc về cơ bản giống như các loại thuế nêu trên được ban hành sau ngày ký Hiệp định này để bổ sung, hoặc thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau biết những thay đổi cơ bản trong các luật thuế của từng Nước.

Điều 3
CÁC ĐỊNH NGHĨA CHUNG

1. Theo nội dung của Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác:

(a) thuật ngữ "Việt Nam" có nghĩa là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; khi dùng theo nghĩa địa lý, thuật ngữ này có nghĩa là lãnh thổ đất liền, các hải đảo, nội thuỷ, lãnh hải và vùng trời phía trên đó, vùng biển ngoài lãnh hải, bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế;

(b) thuật ngữ "Man-ta" có nghĩa là nước Cộng hòa Man-ta và, khi dùng theo nghĩa địa lý, có nghĩa là đảo Man-ta, đảo Gozo và các đảo khác của quần đảo Man-ta bao gồm cả vùng lãnh hải của các đảo này, cũng như bất kỳ khu vực đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và khối nước ở trên tiếp giáp với lãnh hải, tại đó Man-ta thực hiện quyền chủ quyền, quyền tài phán, hoặc kiểm soát theo quy định của pháp luật quốc tế và luật pháp quốc gia, bao gồm cả pháp luật liên quan đến việc thăm dò thềm lục địa và khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở đó;

(c) thuật ngữ "Nước ký kết" và "Nước ký kết kia" có nghĩa là Việt Nam hoặc Man-ta tuỳ theo ngữ cảnh đòi hỏi;

(d) thuật ngữ "đối tượng" bao gồm một cá nhân, một công ty và bất kỳ tổ chức của nhiều đối tượng nào khác;

(e) thuật ngữ "công ty" có nghĩa là bất kỳ tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là một tổ chức công ty dưới giác độ thuế;

(f) thuật ngữ "doanh nghiệp của một Nước ký kết" và "doanh nghiệp của Nước ký kết kia" theo thứ tự có nghĩa là một doanh nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một doanh nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia;

(g) thuật ngữ "đối tượng mang quốc tịch", liên quan đến một Nước ký kết, có nghĩa là:

(i) bất kỳ cá nhân nào mang quốc tịch của Nước ký kết đó; và

(ii) bất kỳ pháp nhân, công ty hợp danh và hiệp hội nào có tư cách theo các luật có hiệu lực tại Nước ký kết đó;

(h) thuật ngữ "vận tải quốc tế" có nghĩa là bất kỳ sự vận chuyển nào bằng tàu thủy hoặc máy bay được thực hiện bởi một doanh nghiệp của một Nước ký kết, trừ trường hợp khi chiếc tàu thủy hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm trong Nước ký kết kia; và

(i) thuật ngữ "nhà chức trách có thẩm quyền" có nghĩa là:

(i) trong trường hợp của Việt Nam, là Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được uỷ quyền của Bộ trưởng;

(ii) trong trường hợp của Man-ta, là Bộ trưởng chịu trách nhiệm về tài chính hoặc người đại diện được uỷ quyền của Bộ trưởng.

2. Khi một Nước ký kết áp dụng Hiệp định này vào bất kỳ thời điểm nào, bất kỳ thuật ngữ nào chưa được định nghĩa tại Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như định nghĩa tại luật của Nước đó đối với các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng vào thời điểm đó, bất kỳ nghĩa nào theo các luật thuế được áp dụng của Nước đó sẽ có giá trị cao hơn nghĩa của thuật ngữ đó theo các luật khác của Nước đó, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác.

Điều 4
ĐỐI TƯỢNG CƯ TRÚ

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ "đối tượng cư trú của một Nước ký kết" có nghĩa là bất kỳ đối tượng nào, mà theo các luật của Nước đó, là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nhà ở, nơi cư trú, trụ sở thành lập (hoặc đăng ký), trụ sở điều hành hoặc bất kỳ các tiêu chuẩn khác có tính chất tương tự, và cũng bao gồm cả Nước đó hoặc chính quyền địa phương của Nước đó. Tuy nhiên, thuật ngữ này không bao gồm bất kỳ đối tượng nào là đối tượng chịu thuế tại Nước đó chỉ đối với thu nhập từ các nguồn tại Nước đó.

2. Trường hợp theo các quy định tại khoản 1 khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thì thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

   (a) cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân có nhà ở thường trú; nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu);

   (b) nếu không thể xác định được Nước mà ở đó cá nhân đó có trung tâm của các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó thường sống;

   (c) nếu cá nhân đó thường xuyên sống ở cả hai Nước hoặc không thường xuyên sống ở Nước nào, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước mà cá nhân đó mang quốc tịch;

   (d) nếu cá nhân đó là đối tượng mang quốc tịch của cả hai Nước hoặc không mang quốc tịch của cả hai Nước này, các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề đó bằng thỏa thuận chung.

3. Trường hợp theo các quy định tại khoản 1 một đối tượng không phải là cá nhân, là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, khi đó, đối tượng trên sẽ được coi là đối tượng cư trú chỉ của Nước có trụ sở điều hành thực tế của đối tượng đó. Nếu không xác định được Nước nơi có trụ sở điều hành thực tế, hoặc trụ sở điều hành thực tế không có ở Nước nào, khi đó các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cố gắng để xác định Nước mà có đối tượng sẽ được coi là đối tượng cư trú vì

mục đích của Hiệp định bằng thỏa thuận chung phù hợp với Điều 25, có xem xét tới trụ sở điều hành, trụ sở đăng ký hoặc thành lập và bất kỳ các yếu tố liên quan nào khác. Trong trường hợp không có thỏa thuận như vậy, đối tượng đó sẽ không được quyền hưởng bất kỳ việc giảm hoặc miễn thuế nào quy định tại Hiệp định này.

Điều 5
CƠ SỞ THƯỜNG TRÚ

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" có nghĩa là một địa điểm kinh doanh cố định mà qua đó doanh nghiệp thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2. Thuật ngữ "cơ sở thường trú" chủ yếu bao gồm:

   (a) trụ sở điều hành;

   (b) chi nhánh;

   (c) văn phòng;

   (d) nhà máy;

   (e) xưởng; và

   (f) mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào khác.

3. Thuật ngữ "cơ sở thường trú" cũng bao gồm:

   (a) một địa điểm xây dựng, dự án xây dựng, lắp ráp hoặc lắp đặt hoặc các hoạt động giám sát liên quan, nhưng chỉ khi địa điểm, dự án hoặc các hoạt động này kéo dài hơn sáu tháng;

   (b) việc cung cấp các dịch vụ, bao gồm cả các dịch vụ tư vấn, do một doanh nghiệp thực hiện thông qua những người làm công hoặc những đối tượng khác được doanh nghiệp giao thực hiện các hoạt động trên, nhưng chỉ khi các hoạt động mang tính chất nêu trên kéo dài (trong cùng một dự án hoặc một dự án có liên quan) tại một Nước ký kết trong một giai đoạn hoặc nhiều giai đoạn gộp lại hơn sáu tháng trong bất kỳ giai đoạn mười hai tháng; và

   (c) một đối tượng tiến hành các hoạt động (bao gồm cả các hoạt động ở ngoài khơi) tại một Nước ký kết liên quan đến việc thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên có tại Nước ký kết đó sẽ được coi như là tiến hành kinh doanh thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết đó.

4. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" sẽ được coi là không bao gồm:

(a) việc sử dụng các phương tiện chỉ với mục đích lưu kho hoặc trưng bày hàng hóa hoặc tài sản của doanh nghiệp;

(b) việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của doanh nghiệp chỉ với mục đích lưu kho hoặc trưng bày;

(c) việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của doanh nghiệp chỉ với mục đích để cho doanh nghiệp khác gia công;

(d) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ với mục đích thu thập thông tin cho doanh nghiệp;

(e) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành bất kỳ hoạt động nào khác mang tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ cho doanh nghiệp;

(f) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ để phục vụ cho bất kỳ sự kết hợp nào của các hoạt động đã được nêu từ tiết khoản (a) đến tiết khoản (e), với điều kiện toàn bộ hoạt động của cơ sở kinh doanh cố định đó trên cơ sở sự kết hợp này mang tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ.

5. Mặc dù có những quy định tại các khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng - trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 6 - hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, doanh nghiệp đó sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với bất kỳ hoạt động nào mà đối tượng đó thực hiện cho doanh nghiệp, nếu đối tượng đó:

(a) có và thường xuyên thực hiện tại Nước đó thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên doanh nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng đó chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động nêu tại khoản 4 mà những hoạt động đó nếu được thực hiện thông qua một địa điểm kinh doanh cố định, sẽ không làm cho địa điểm kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo những quy định tại khoản đó; hoặc

(b) không có thẩm quyền trên, nhưng thường xuyên duy trì tại Nước thứ nhất một kho hàng hoá hoặc tài sản, qua đó đối tượng này

thường xuyên thực hiện việc giao hàng hoá hoặc tài sản thay mặt cho doanh nghiệp.

6. Một doanh nghiệp của một Nước ký kết sẽ không được coi là có một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia chỉ vì doanh nghiệp đó thực hiện kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào khác có tư cách độc lập, với điều kiện những đối tượng này hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của mình. Tuy nhiên, khi những hoạt động của đại lý đó dành toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ thay mặt cho doanh nghiệp đó, và điều kiện được tạo ra hoặc áp đặt giữa doanh nghiệp đó và đại lý đó trong quan hệ thương mại và quan hệ tài chính khác với điều kiện được tạo ra giữa các doanh nghiệp độc lập, đại lý đó sẽ không được coi là đại lý có tư cách độc lập theo nghĩa của khoản này.

7. Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hoặc dưới hình thức khác), sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

Điều 6
THU NHẬP TỪ BẤT ĐỘNG SẢN

1. Thu nhập mà một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) có tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thuật ngữ "bất động sản" sẽ có nghĩa theo như luật của Nước ký kết nơi có bất động sản đó. Thuật ngữ này trong mọi trường hợp sẽ bao gồm cả những phần tài sản phụ kèm theo bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các quyền lợi được áp dụng theo các quy định tại luật chung về điền sản, quyền sử dụng bất động sản và các quyền được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc không cố định trả cho việc khai thác hoặc quyền khai thác các mỏ, nguồn khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác; các tàu thủy và máy bay sẽ không được coi là bất động sản.

3. Các quy định tại khoản 1 sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê, hoặc sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào khác của bất động sản.

4. Những quy định tại các khoản 1 và 3 cũng sẽ áp dụng đối với thu nhập từ bất động sản của một doanh nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập.

Điều 7
LỢI NHUẬN KINH DOANH

1. Lợi nhuận của một doanh nghiệp của một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ trường hợp doanh nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia. Nếu doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước kia nhưng chỉ trên phần lợi nhuận phân bổ cho:

   (a) cơ sở thường trú đó;

   (b) việc bán tại Nước ký kết kia những hàng hoá cùng loại hoặc tương tự như những hàng hoá bán qua cơ sở thường trú đó. Được hiểu rằng lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ bao gồm lợi nhuận phân bổ cho việc bán hàng hóa và tài sản nêu tại tiết khoản này chỉ khi nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi có cơ sở thường trú của doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp đã tham gia vào một dàn xếp liên quan đến việc bán những hàng hóa hoặc tài sản này để tránh thuế đánh vào lợi nhuận đó tại Nước ký kết đó.

2. Thể theo các quy định tại khoản 3, khi một doanh nghiệp của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia, thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở thường trú đó có thể thu được, nếu nó là một doanh nghiệp riêng và tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động như nhau hoặc tương tự trong cùng các điều kiện như nhau hoặc tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với doanh nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.

3. Trong khi xác định lợi nhuận của một cơ sở thường trú, cơ sở thường trú này sẽ được phép khấu trừ các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho mục đích kinh doanh của cơ sở thường trú này, bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung cho dù chi phí đó phát sinh tại Nước nơi cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác. Tuy nhiên, sẽ không cho phép tính vào các khoản chi phí được trừ bất kỳ khoản tiền nào, nếu có, do cơ sở thường trú trả cho (trừ khi là khoản thanh toán các chi phí thực tế) trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản phí hoặc bất kỳ khoản thanh toán tương tự nào khác để được phép sử dụng sáng chế hoặc các quyền khác, hoặc dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hoặc trả cho công việc quản lý, hoặc dưới hình thức lãi tính trên tiền cho cơ sở thường trú vay, trừ trường hợp tiền lãi

của tổ chức ngân hàng. Tương tự như vậy, khi xác định lợi nhuận của cơ sở thường trú sẽ không tính đến các khoản tiền (trừ các khoản tiền thanh toán các chi phí thực tế) do cơ sở thường trú thu từ trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp, dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản phí hoặc các khoản thanh toán tương tự để cho phép sử dụng sáng chế hoặc các quyền khác, hoặc dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hoặc trả cho công việc quản lý, hoặc dưới hình thức lãi tính trên tiền cho trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào của doanh nghiệp vay, trừ trường hợp lãi từ tiền cho vay của tổ chức ngân hàng.

4. Trường hợp tại một Nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi nhuận được phân bổ cho một cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp thành những phần khác nhau, không có nội dung nào tại khoản 2 ngăn cản Nước ký kết đó xác định lợi nhuận chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ trên; tuy nhiên, phương pháp phân chia được áp dụng như vậy phải đưa ra kết quả phù hợp với những nguyên tắc nêu tại Điều này.

5. Theo nội dung các khoản trên, các khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp giữa các năm trừ khi có đủ lý do chính đáng để xác định theo phương pháp khác.

6. Khi lợi nhuận bao gồm các khoản thu nhập được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó không bị ảnh hưởng bởi các quy định tại Điều này.

Điều 8
VẬN TẢI BIỂN VÀ VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

1. Lợi nhuận của một doanh nghiệp của một Nước ký kết từ hoạt động của tàu thủy hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Các quy định tại khoản 1 cũng sẽ áp dụng cho các khoản lợi nhuận từ việc tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hoặc một hãng hoạt động quốc tế.

Điều 9
CÁC DOANH NGHIỆP LIÊN KẾT

1. Khi

(a) một doanh nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, hoặc

(b) các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của một Nước ký kết và vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia,

và trong cả hai trường hợp, trong mối quan hệ thương mại hoặc tài chính giữa hai doanh nghiệp trên có những điều kiện được xác lập hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa các doanh nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi nhuận mà một doanh nghiệp có thể thu được nếu không có các điều kiện trên, nhưng nay vì các điều kiện này mà doanh nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được tính vào các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp đó và bị đánh thuế tương ứng.

2. Khi một Nước ký kết tính vào các khoản lợi nhuận của một doanh nghiệp tại Nước đó – và đánh thuế tương ứng – các khoản lợi nhuận mà một doanh nghiệp tại Nước ký kết kia đã bị đánh thuế ở Nước kia và những khoản lợi nhuận được tính vào như vậy là những khoản lợi nhuận lẽ ra thuộc về doanh nghiệp tại Nước thứ nhất nếu như những điều kiện xác lập giữa hai doanh nghiệp trên là những điều kiện được xác lập giữa các doanh nghiệp độc lập, khi đó Nước kia sẽ điều chỉnh các khoản thuế tại Nước mình đối với các khoản lợi nhuận trên cho phù hợp. Trong khi xác định sự điều chỉnh trên sẽ xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này và các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ tham khảo ý kiến của nhau khi cần thiết.

Điều 10
TIỀN LÃI CỔ PHẦN

1. Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá:

   (a) khi các khoản tiền lãi cổ phần được một công ty là đối tượng cư trú của Việt Nam trả cho một đối tượng cư trú của Man-ta:

      (i) 5 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng thực hưởng là công ty nắm giữ trực tiếp ít nhất 50 phần trăm quyền bỏ phiếu tại công ty trả tiền lãi cổ phần; và

      (ii) 15 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần trong tất cả các trường hợp còn lại;

   (b) khi các khoản tiền lãi cổ phần được một công ty là đối tượng cư trú của Man-ta trả cho một đối tượng cư trú của Việt Nam là đối tượng thực hưởng khoản tiền lãi cổ phần đó, thuế của Man-ta đánh trên tổng số tiền lãi cổ phần sẽ không vượt quá số có thể đánh trên lợi nhuận mà các khoản tiền lãi cổ phần được trả.

   Khoản này sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với khoản lợi nhuận dùng để chia lãi cổ phần.

3. Thuật ngữ "tiền lãi cổ phần" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần, cổ phần "jouissance" hoặc các quyền lợi "jouissance", cổ phần khai thác mỏ, cổ phần sáng lập hoặc các quyền lợi khác không phải là các khoản cho vay, được hưởng lợi nhuận, cũng như thu nhập từ các quyền lợi công ty khác cùng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế đối với thu nhập từ cổ phần theo luật của Nước nơi công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

4. Những quy định tại các khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia,

nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước đó, hoặc tiến hành tại Nước ký kết kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước ký kết kia, và quyền nắm giữ cổ phần nhờ đó được hưởng tiền lãi cổ phần, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định nói trên. Trong trường hợp như vậy các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia thì Nước kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp những khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho một đối tượng cư trú của Nước kia, hoặc quyền nắm giữ cổ phần có các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định tại Nước kia, đồng thời Nước ký kết kia cũng không buộc các khoản lợi nhuận không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với những khoản lợi nhuận không chia của công ty, cho dù những khoản tiền lãi cổ phần được trả hoặc các khoản lợi nhuận không chia bao gồm toàn bộ hoặc một phần các khoản lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh tại Nước kia.

Điều 11
LÃI TỪ TIỀN CHO VAY

1. Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Tuy nhiên, khoản lãi từ tiền cho vay này cũng có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo các luật của Nước đó, nhưng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi này là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì mức thuế khi đó được tính sẽ không vượt quá mười phần trăm của tổng số khoản lãi từ tiền cho vay.

3. Mặc dù có các quy định tại các khoản 1 và 2, lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết sẽ được miễn thuế tại Nước đó nếu lãi từ tiền vay được trả cho:

   (a) Chính phủ của Nước ký kết đó hoặc Ngân hàng trung ương của Nước đó liên quan đến bất kỳ khoản vay, khoản nợ phát sinh hoặc khoản tín dụng do các cơ quan này cấp;

   (b) đối với khoản cho vay, khoản nợ hoặc khoản tín dụng được bảo lãnh hoặc đảm bảo bởi một tổ chức bảo hiểm hoặc tổ chức tài chính về các giao dịch thương mại quốc tế do Nước ký kết kia hoặc Chính phủ của Nước ký kết kia sở hữu toàn bộ, tuỳ theo từng trường hợp.

4. Thuật ngữ "lãi từ tiền cho vay" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào, có hoặc không được đảm bảo bằng thế chấp và có hoặc không có quyền được hưởng lợi nhuận của người đi vay, và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán của chính phủ và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường, kể cả các khoản tiền thưởng và giải thưởng kèm theo các khoản chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu thông thường đó. Các khoản phạt trả chậm sẽ không được coi là lãi từ tiền cho vay theo quy định của Điều này.

5. Những quy định tại các khoản 1 và 2 sẽ không được áp dụng nếu người thực hưởng các khoản lãi từ tiền cho vay là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia hoặc thực hiện tại Nước ký kết kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước đó và khoản nợ có các khoản tiền lãi được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

6. Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả là Nhà nước đó, chính quyền địa phương hoặc một đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi từ tiền cho vay có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay này, và khoản lãi từ tiền cho vay đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản lãi từ tiền cho vay này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó đóng.

7. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả lãi và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản lãi từ tiền cho vay, liên quan đến khoản cho vay có số tiền lãi được trả vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng đi vay và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì khi đó, các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo luật của từng Nước ký kết có xem xét tới các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 12
TIỀN BẢN QUYỀN

1. Tiền bản quyền phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh tiền bản quyền theo các luật của Nước này, nhưng nếu người nhận là đối tượng thực hưởng tiền bản quyền đó thì mức thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá:

   (a) 5 phần trăm tổng số tiền bản quyền nếu số tiền này được trả cho việc sử dụng, hay quyền sử dụng, bằng phát minh, thiết kế hay mẫu, đồ án, công thức hay quy trình bí mật, hay trả cho các thông tin liên quan đến kinh nghiệm công nghiệp hay khoa học;

   (b) 10 phần trăm tổng số tiền bản quyền nếu số tiền này được trả cho việc sử dụng hay quyền sử dụng, nhãn hiệu thương mại hay thông tin liên quan đến kinh nghiệm thương mại;

   (c) 15 phần trăm tổng số tiền bản quyền trong tất cả các trường hợp khác.

3. Thuật ngữ "tiền bản quyền" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán ở bất kỳ dạng nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bất kỳ bản quyền tác giả của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hoặc khoa học, kể cả phim điện ảnh, hoặc các loại phim hoặc băng dùng cho phát thanh hoặc truyền hình, bất kỳ sáng chế, nhãn hiệu, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, hoặc trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương mại hoặc khoa học.

4. Những quy định tại các khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú có tại Nước đó hoặc thực hiện tại Nước ký kết kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước ký kết kia, và quyền hoặc tài sản có các khoản tiền bản quyền được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền bản quyền là Nhà nước đó, chính quyền địa phương, hoặc

một tổ chức của chính quyền địa phương, hoặc một đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả tiền bản quyền, là hoặc không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền đã phát sinh, và khoản tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì khoản tiền bản quyền này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó đóng.

6. Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác, khoản tiền bản quyền, liên quan đến việc sử dụng, quyền hoặc thông tin có số tiền bản quyền được trả, vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả tiền và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 13
PHÍ DỊCH VỤ KỸ THUẬT

1. Phí dịch vụ kỹ thuật phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Tuy nhiên, các khoản phí dịch vụ kỹ thuật đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh, và theo các luật của Nước này, nhưng nếu đối tượng thực hưởng phí dịch vụ kỹ thuật là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì mức thuế được tính khi đó sẽ không vượt quá 7,5 phần trăm tổng số tiền phí dịch vụ kỹ thuật.

3. Thuật ngữ "phí dịch vụ kỹ thuật" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào được trả cho một đối tượng, không phải là một người làm công của đối tượng trả tiền phí dịch vụ, vì các dịch vụ mang tính chất kỹ thuật, quản lý hoặc tư vấn.

4. Những quy định tại các khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản phí dịch vụ kỹ thuật, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh ở Nước ký kết kia nơi có khoản tiền dịch vụ kỹ thuật phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú có tại Nước ký kết kia hoặc tiến hành tại Nước ký kết kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định và phí dịch vụ kỹ thuật được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này các quy định của Điều 7 hoặc Điều 15, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Phí dịch vụ kỹ thuật sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả phí dịch vụ kỹ thuật chính là Nhà nước đó, là chính quyền địa phương hoặc chính quyền cơ sở, hoặc một đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi một đối tượng trả phí dịch vụ kỹ thuật, là hoặc không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả phí dịch vụ kỹ thuật đã phát sinh và phí dịch vụ kỹ thuật đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì khoản phí dịch vụ kỹ thuật này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi có cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó đóng.

6. Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác, khoản phí dịch vụ kỹ thuật vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả tiền và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì

các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 14
THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được từ chuyển nhượng bất động sản được nêu tại Điều 6 và có tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một doanh nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia, hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập, kể cả thu nhập từ chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (chuyển nhượng riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng với toàn bộ doanh nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó, có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

3. Thu nhập do một doanh nghiệp của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng các tàu thủy hoặc máy bay hoạt động trong vận tải quốc tế hoặc từ chuyển nhượng động sản gắn liền với hoạt động của các tàu thủy hoặc máy bay đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

4. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ chuyển nhượng các cổ phần trong vốn cổ phần của một công ty, hoặc phần quyền lợi trong một công ty hợp danh, tín thác hoặc di sản có trên 50% giá trị tài sản trực tiếp hoặc gián tiếp là bất động sản nằm tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước đó.

5. Thu nhập thu được từ chuyển nhượng các cổ phiếu không phải là các cổ phiếu được đề cập tới tại khoản 4 trong một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có thể bị đánh thuế tại Nước đó nếu đối tượng chuyển nhượng, vào bất kỳ thời điểm nào trong giai đoạn mười hai tháng trước thời điểm chuyển nhượng tài sản đó, nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp ít nhất 15 phần trăm vốn của công ty đó.

6. Thu nhập thu được từ chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào khác với những tài sản đã được nêu tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

Điều 15
DỊCH VỤ CÁ NHÂN ĐỘC LẬP

1. Thu nhập do một cá nhân là đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các dịch vụ ngành nghề hoặc các hoạt động khác có tính chất độc lập sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ các trường hợp dưới đây, khi đó các khoản thu nhập đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia:

   (a) Nếu đối tượng đó thường xuyên có tại Nước ký kết kia một cơ sở cố định để thực hiện các hoạt động này; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập phân bổ cho cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia; hoặc

   (b) Nếu đối tượng đó có mặt tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại đến hoặc vượt quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng nào bắt đầu hoặc kết thúc trong năm tài chính có liên quan; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập phát sinh từ các hoạt động của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Thuật ngữ "dịch vụ ngành nghề" bao gồm chủ yếu những hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hoặc giảng dạy mang tính chất độc lập như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, nha sĩ, và kế toán viên.

Điều 16
DỊCH VỤ CÁ NHÂN PHỤ THUỘC

1. Thể theo các quy định tại các Điều 17, 19, 20 và 21 các khoản tiền lương, tiền công, và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó, trừ khi lao động làm công của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu công việc làm công được thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2. Mặc dù có những quy định tại khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước thứ nhất nếu:

   (a) người nhận tiền công có mặt tại Nước kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng nào bắt đầu hoặc kết thúc trong năm tài chính có liên quan, và

   (b) chủ lao động hoặc đối tượng đại diện chủ lao động trả tiền công lao động không phải là đối tượng cư trú tại Nước kia, và

   (c) số tiền thù lao không phải phát sinh tại một cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định mà chủ lao động có tại Nước kia.

3. Mặc dù có những quy định trên của Điều này, tiền công thu được từ lao động làm công được thực hiện trên tàu thủy hoặc máy bay do một doanh nghiệp của một Nước ký kết thực hiện trong vận tải quốc tế có thể bị đánh thuế tại Nước đó.

Điều 17
THÙ LAO GIÁM ĐỐC

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của Ban Giám đốc của một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

Điều 18
NGƯỜI BIỂU DIỄN VÀ VẬN ĐỘNG VIÊN

1. Mặc dù có những quy định tại các Điều 15 và 16, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách người biểu diễn như diễn viên sân khấu, điện ảnh, phát thanh hoặc truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên từ những hoạt động cá nhân của mình thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2. Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên, mà trả cho một đối tượng khác thì thu nhập này có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù đã có những quy định tại các Điều 7, 15 và 16.

3. Mặc dù đã có những quy định tại các khoản 1 và 2, thu nhập do người biểu diễn hoặc vận động viên là đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động trình diễn tại Nước ký kết kia theo một chương trình trao đổi văn hóa giữa Chính phủ của hai Nước ký kết sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết kia.

Điều 19
TIỀN LƯƠNG HƯU VÀ CÁC KHOẢN THANH TOÁN BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Thể theo các quy định tại khoản 2 Điều 20, tiền lương hưu và các khoản thù lao tương tự khác được trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết do các công việc đã làm trước đây sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Mặc dù đã có các quy định tại khoản 1, tiền lương hưu và các khoản thanh toán khác theo một chương trình phúc lợi công cộng được tổ chức bởi chính phủ của một Nước ký kết là một phần của hệ thống bảo hiểm xã hội của Nước đó sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước đó.

Điều 20
PHỤC VỤ CHÍNH PHỦ

1. (a) Tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác, trừ tiền lương hưu, do một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước ký kết đó trả cho một cá nhân đối với việc phục vụ cho Nhà nước đó hoặc chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

(b) Tuy nhiên, khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác nêu trên sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước kia, đồng thời:

(i) là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia; hoặc

(ii) không trở thành đối tượng cư trú của Nước kia chỉ đơn thuần vì thực hiện những công việc trên.

2. (a) Bất kỳ khoản tiền lương hưu do một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước ký kết đó hoặc do các quỹ của những cơ quan này lập ra trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

(b) Tuy nhiên, khoản tiền lương hưu và các khoản tiền thù lao này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu cá nhân này là đối tượng cư trú và là đối tượng mang quốc tịch của Nước đó.

3. Những quy định tại các Điều 16, 17, 18 và 19 sẽ áp dụng đối với những khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác và tiền lương hưu đối với các công việc liên quan đến một hoạt động kinh doanh được tiến hành bởi một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước ký kết đó.

Điều 21
SINH VIÊN VÀ THỰC TẬP SINH

1. Những khoản tiền mà một sinh viên hoặc thực tập sinh nhận được để trang trải các chi phí sinh hoạt, học tập hoặc đào tạo mà người sinh viên hoặc thực tập sinh này ngay trước khi đến một Nước ký kết đang hoặc đã là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước thứ nhất chỉ với mục đích học tập hoặc đào tạo, sẽ không bị đánh thuế tại Nước thứ nhất đó, với điều kiện những khoản thanh toán đó phát sinh từ các nguồn ở bên ngoài Nước đó.

2. Mặc dù đã có các quy định tại các Điều 15 và 16, các khoản tiền công mà một sinh viên hoặc thực tập sinh nhận được từ công việc thực hiện tại một Nước ký kết sẽ không bị đánh thuế tại Nước kia nếu tổng số tiền này lên đến 10,000 đô la Mĩ hoặc số tiền tương đương của Nước đó trong một năm tài chính.

Điều 22
THU NHẬP KHÁC

1. Các khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết, cho dù phát sinh ở đâu, chưa được đề cập đến tại những Điều trên của Hiệp định này, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

2. Các quy định tại khoản 1 sẽ không áp dụng đối với thu nhập, trừ thu nhập từ bất động sản được định nghĩa tại khoản 2 Điều 6, nếu đối tượng nhận thu nhập là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia, hoặc thực hiện tại Nước kia những hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền hoặc tài sản liên quan đến số thu nhập được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định như trên. Trong trường hợp như vậy những quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

Điều 23
CÁC BIỆN PHÁP XOÁ BỎ VIỆC ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

1. Tại Việt Nam, việc tránh đánh thuế hai lần sẽ được thực hiện như sau:

(a) Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được thu nhập phù hợp với các quy định của Hiệp định này, có thể bị đánh thuế tại Man-ta bằng phương pháp trực tiếp hoặc khấu trừ, Việt Nam sẽ cho phép khấu trừ vào thuế đối với thu nhập của đối tượng cư trú đó, một khoản tiền bằng số tiền thuế thu nhập đã nộp tại Man-ta.

Số thuế được khấu trừ theo quy định nêu trên sẽ không vượt quá số thuế đáng ra đã được thu trên cùng thu nhập tại Việt Nam theo thuế suất áp dụng tại Nước đó;

(b) Trong trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được thu nhập mà phù hợp với các quy định của Hiệp định này, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Man-ta, Việt Nam có thể gộp thu nhập này vào cơ sở tính thuế nhưng chỉ để xác định thuế suất đối với thu nhập đó như là thu nhập phải chịu thuế tại Việt Nam.

2. Tại Man-ta, việc tránh đánh thuế hai lần sẽ được thực hiện như sau:

Thể theo các quy định của luật Man-ta về việc cho phép khấu trừ thuế nước ngoài vào thuế Man-ta theo các quy định của Hiệp định này, khoản thu nhập phát sinh tại Việt Nam được tính vào thu nhập tính thuế Man-ta, thuế Việt Nam trên khoản thu nhập này được phép khấu trừ vào thuế Man-ta phải nộp trên thu nhập đó.

Điều 24
KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

1. Các đối tượng mang quốc tịch của một Nước ký kết sẽ không phải chịu tại Nước ký kết kia bất kỳ chế độ thuế nào hoặc bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến chế độ thuế đó khác với hoặc nặng hơn chế độ thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang hoặc có thể áp dụng cho những đối tượng mang quốc tịch của Nước kia trong cùng các hoàn cảnh như nhau, nhất là trên phương diện cư trú.

2. Chế độ thuế áp dụng đối với một cơ sở thường trú của một doanh nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia sẽ không kém thuận lợi hơn tại Nước kia so với chế độ thuế áp dụng cho các doanh nghiệp của Nước kia cùng tiến hành các hoạt động tương tự. Các quy định này sẽ không được giải thích là buộc một Nước ký kết phải cho các đối tượng cư trú của Nước ký kết kia được hưởng bất kỳ khoản miễn thu cá nhân, khoản miễn và giảm nào vì mục đích thuế căn cứ vào tư cách dân sự hoặc trách nhiệm gia đình mà Nước đó cho đối tượng cư trú của Nước mình được hưởng.

3. Trừ trường hợp áp dụng các quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 7 Điều 11, khoản 6 Điều 12 hoặc khoản 6 Điều 13, lãi từ tiền cho vay, tiền bản quyền, phí dịch vụ kỹ thuật và các khoản thanh toán khác do một doanh nghiệp của một Nước ký kết trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, khi xác định các khoản lợi nhuận chịu thuế của doanh nghiệp đó, sẽ được trừ theo cùng các điều kiện như thể các khoản tiền đó được trả cho đối tượng cư trú của Nước thứ nhất. Tương tự như vậy, bất kỳ một khoản nợ nào của một doanh nghiệp của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia khi xác định tài sản chịu thuế của doanh nghiệp đó, sẽ được trừ theo cùng các điều kiện như thể các khoản nợ đó được giảm trừ đối với một đối tượng cư trú của Nước thứ nhất.

4. Các doanh nghiệp của một Nước ký kết có toàn bộ hoặc một phần vốn do một hoặc nhiều đối tượng cư trú của Nước ký kết kia sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, sẽ không phải chịu tại Nước thứ nhất bất kỳ chế độ thuế hoặc yêu cầu liên quan đến chế độ thuế đó khác với hoặc nặng hơn chế độ thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang hoặc có thể được áp dụng cho các doanh nghiệp tương tự khác của Nước thứ nhất.

5. Các quy định tại Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các loại thuế bao gồm trong Hiệp định.

Điều 25
THỦ TỤC THOẢ THUẬN SONG PHƯƠNG

1. Trường hợp một đối tượng là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận thấy rằng việc giải quyết của một hoặc cả hai Nước ký kết làm cho hoặc sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng với các quy định của Hiệp định này, đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi đối tượng đó là đối tượng cư trú, mặc dù trong các luật trong nước của hai Nước đã quy định về các chế độ xử lý khiếu nại. Trường hợp đó phải được giải trình trong thời hạn 3 năm kể từ lần thông báo đầu tiên dẫn đến chế độ thuế áp dụng không đúng với những quy định của Hiệp định.

2. Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thỏa đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia để cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng thỏa thuận chung, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với quy định của Hiệp định. Mọi thỏa thuận đạt được sẽ được thực hiện không căn cứ vào những giới hạn thời gian quy định tại luật trong nước của hai Nước ký kết.

3. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cùng nhau cố gắng giải quyết bằng thỏa thuận chung mọi khó khăn hoặc vướng mắc nảy sinh trong quá trình giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước cũng có thể trao đổi với nhau nhằm xóa bỏ việc đánh thuế hai lần trong các trường hợp không được quy định tại Hiệp định.

4. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết có thể liên hệ trực tiếp với nhau nhằm mục đích đạt được một thỏa thuận theo nội dung những khoản trên đây.

Điều 26
TRAO ĐỔI THÔNG TIN

1. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ trao đổi với nhau các thông tin dự đoán có thể cần thiết cho việc triển khai thực hiện những quy định của Hiệp định này hoặc việc quản lý hoặc thực thi nội luật của từng Nước ký kết liên quan đến các loại thuế được đánh bởi Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương trong phạm vi việc đánh thuế không trái với Hiệp định này. Việc trao đổi thông tin không bị giới hạn bởi các Điều 1 và 2.

2. Mọi thông tin do một Nước ký kết nhận được theo khoản 1 sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo nội luật của Nước này và thông tin đó sẽ chỉ được cung cấp cho các đối tượng hoặc các cơ quan chức năng (bao gồm cả tòa án và các cơ quan hành chính) có liên quan đến việc tính toán hoặc thu, cưỡng chế hoặc truy tố hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế nêu tại khoản 1, hoặc giám sát các nội dung trên. Các đối tượng hoặc các cơ quan chức năng này sẽ chỉ sử dụng các thông tin đó vào các mục đích nêu trên. Các đối tượng và các cơ quan đó có thể cung cấp các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của tòa án hoặc trong các quyết định của tòa án.

3. Không có trường hợp nào mà các quy định tại các khoản 1 và 2 được giải thích là buộc một Nước ký kết có nghĩa vụ:

   (a) thực hiện các biện pháp hành chính khác với pháp luật hoặc thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

   (b) cung cấp các thông tin không thể đạt được theo các luật hoặc theo như quá trình quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

   (c) cung cấp các thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về mua bán, kinh doanh, công nghiệp, thương mại hoặc bí mật nghề nghiệp hoặc các quy trình kinh doanh, hoặc cung cấp các thông tin mà việc tiết lộ chúng có thể trái với chính sách nhà nước.

4. Nếu thông tin do một Nước ký kết yêu cầu phù hợp với Điều này, Nước ký kết kia sẽ sử dụng các biện pháp thu thập thông tin của mình để có được các thông tin theo yêu cầu, mặc dù Nước kia có thể không cần các thông tin như vậy cho mục đích thuế của mình. Nghĩa vụ được quy định tại câu trên phụ thuộc vào các giới hạn tại khoản 3 nhưng trong mọi

trường hợp, các giới hạn này không có nghĩa là cho phép một Nước ký kết từ chối việc cung cấp thông tin chỉ vì Nước ký kết đó không có lợi ích trong nước đối với các thông tin như vậy.

5. Trong mọi trường hợp, các quy định tại khoản 3 sẽ không cho phép một Nước ký kết từ chối việc cung cấp thông tin chỉ vì thông tin do một ngân hàng, tổ chức tài chính, đối tượng được chỉ định hoặc đối tượng với tư cách đại lý hoặc đối tượng được uỷ thác khác nắm giữ hoặc chỉ vì thông tin có liên quan tới các lợi ích về sở hữu trong một đối tượng.

Điều 27
CÁC THÀNH VIÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN LÃNH SỰ

Không nội dung nào tại Hiệp định này sẽ ảnh hưởng đến các ưu đãi về thuế của thành viên cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan đại diện lãnh sự theo các nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế hoặc các quy định tại các hiệp định đặc biệt.

Điều 28
HIỆU LỰC

1. Từng Nước ký kết sẽ thông báo cho Nước ký kết kia bằng văn bản thông qua đường ngoại giao việc hoàn thành các thủ tục cần thiết theo luật pháp của nước mình để Hiệp định có hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực vào ngày nhận được thông báo sau cùng.

2. Hiệp định này sẽ có hiệu lực thi hành:

(a) tại Việt Nam:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, liên quan đến các khoản thu nhập chịu thuế phát sinh vào ngày hoặc sau ngày đầu tiên của tháng Một tiếp sau năm dương lịch Hiệp định có hiệu lực, và trong các năm dương lịch tiếp theo; và

(ii) đối với các khoản thuế Việt Nam khác, liên quan đến thu nhập, lợi nhuận, hoặc giá trị tăng thêm phát sinh vào ngày hoặc sau ngày đầu tiên của tháng Một tiếp sau năm dương lịch Hiệp định có hiệu lực, và trong các năm dương lịch tiếp theo; và

(b) tại Man-ta:

đối với các khoản thuế đánh vào thu nhập phát sinh trong kỳ kế toán hoặc năm dương lịch, tùy từng trường hợp, bắt đầu từ ngày đầu tiên tháng Một của năm sau năm Hiệp định có hiệu lực.

Điều 29
CHẤM DỨT HIỆU LỰC

Hiệp định này sẽ vẫn còn hiệu lực cho tới khi một Nước ký kết tuyên bố chấm dứt hiệu lực. Từng Nước ký kết thông qua đường ngoại giao có thể chấm dứt hiệu lực Hiệp định bằng cách gửi cho Nước ký kết kia một văn bản thông báo chấm dứt hiệu lực Hiệp định ít nhất 6 tháng trước khi kết thúc bất kỳ năm dương lịch nào bắt đầu từ sau thời hạn 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Trong trường hợp như vậy, Hiệp định sẽ hết hiệu lực thi hành:

(a) tại Việt Nam:

(i) đối với các loại thuế khấu trừ tại nguồn thu trên các khoản thu nhập chịu thuế phát sinh vào ngày hoặc sau ngày đầu tiên của tháng Một của năm dương lịch nhận được thông báo kết thúc hiệu lực, và trong các năm dương lịch tiếp theo; và

(ii) đối với các loại thuế Việt Nam khác, liên quan đến thu nhập, lợi nhuận, hoặc giá trị tăng thêm phát sinh vào ngày hoặc sau ngày mùng Một tháng Một năm dương lịch tiếp sau năm nhận được thông báo; và

(b) tại Man-ta:

đối với các khoản thuế đánh vào thu nhập phát sinh trong kỳ kế toán hoặc năm dương lịch, tùy từng trường hợp, bắt đầu từ ngày đầu tiên tháng 1 của năm sau ngày nhận được thông báo kết thúc hiệu lực.

Để làm bằng những người có tên dưới đây, được sự ủy quyền của từng Chính phủ đã ký vào Hiệp định này.

Làm thành hai bản tại U-lan Ba-tơ ngày 15 tháng 7 năm 2016 bằng tiếng Việt và tiếng Anh, cả hai văn bản đều có giá trị như nhau.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ MAN-TA
PHẠM BÌNH MINH	GEORGE W. VELLA
Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao	Bộ trưởng Ngoại giao

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng